CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần In Số 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành phần Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	*Chức danh*
Ông Lê Văn Tròn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/05/2012)
Ông Phan Chí Trung	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/05/2012)
Ông Nguyễn Văn Do	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Thọ	Ủy viên
Ông Trần Văn Nhanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Hạnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Văn Do	Giám đốc
Ông Phan Chí Trung	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Thọ	Phó Giám đốc

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở đặt tại số 61 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm nghề kinh doanh đặc biệt số 0220/GCNĐD do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 03 năm 1994; Giấy phép hoạt động ngành in do Bộ Trưởng Bộ Văn hóa Thông tin cấp ngày 01 tháng 02 năm 1996, hoạt động kinh doanh là in gia công sách báo, xuất bản phẩm, bao bì, mác nhãn mang tính thương mại, biểu mẫu kinh doanh và hoá đơn chứng từ.

4. Đánh giá tình hình tài chính

Tình hình tài chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 20.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị Công ty, không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

7. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam.

Cho đến ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2013

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch

M.S.D.N: 0300462580 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4 QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN CHÍ TRUNG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

Số: 218/BCKT/2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012
của CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Số 4 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, được trình bày từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Số 4 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN SAO VIỆT

NGUYỄN MẠNH QUÂN
Chứng chỉ KTV số: 0180/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM ĐÔNG SƠN
Chứng chỉ KTV số: 1052/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
Bổ sung theo TT số 244/2009/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**24.418.963.043**	**33.430.837.170**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(V.1)	**19.373.980.374**	**18.362.771.250**
1. Tiền	111		1.873.980.374	362.771.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	18.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(V.2)	**2.076.677.992**	**9.001.410.305**
1. Phải thu khách hàng	131		1.908.697.571	8.930.902.086
2. Trả trước cho người bán	132		35.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.132.980.421	1.070.508.219
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.912.612.263**	**4.573.720.325**
1. Hàng tồn kho	141	(V.3)	2.912.612.263	4.573.720.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.692.414**	**1.492.935.290**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.692.414	650.227.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	842.708.100

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.479.185.888**	**2.056.858.134**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4.279.185.888**	**2.056.858.134**
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.4)	4.279.185.888	2.056.858.134
- Nguyên giá	222		25.945.533.516	23.023.993.957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.666.347.628)	(20.967.135.823)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**200.000.000**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		200.000.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**28.898.148.931**	**35.487.695.304**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.783.581.898**	**14.792.965.236**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	(V.5)	**7.783.581.898**	**14.792.965.236**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		1.674.919.695	8.611.080.343
3. Người mua trả tiền trước	313		158.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		486.587.134	2.372.227.171
5. Phải trả người lao động	315		3.483.416.994	2.188.581.960
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		226.229.780	99.982.921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.754.428.295	1.521.092.841
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**21.114.567.033**	**20.694.730.068**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(V.6)	**21.114.567.033**	**20.694.730.068**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.247.974.425	3.247.974.425
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.658.700.000	1.288.700.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.207.892.608	4.158.055.643
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**28.898.148.931**	**35.487.695.304**

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	*Thuyết minh*	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THỊ HẠNH	NGUYỄN VĂN DO

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	**43.236.145.424**	**41.749.621.369**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(VI.1)	**43.236.145.424**	**41.749.621.369**
4. Giá vốn hàng bán	11		37.430.642.668	34.647.883.602
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**5.805.502.756**	**7.101.737.767**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	1.988.540.683	2.454.731.668
7. Chi phí tài chính	22		50.600.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.2)	3.106.116.796	3.462.860.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**4.637.326.643**	**6.093.608.590**
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	313.859.364	856.127.765
12. Chi phí khác	32		-	40.816.319
13. Lợi nhuận khác	40		**313.859.364**	**815.311.446**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**4.951.186.007**	**6.908.920.036**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		952.281.642	1.727.230.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**3.998.904.365**	**5.181.690.026**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.3)	**3.332**	**4.318**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THỊ HẠNH	NGUYỄN VĂN DO

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**4.951.186.007**	**6.908.920.036**
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	940.163.155	1.046.675.170
Các khoản dự phòng	03	-	1.000.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2.137.677.047)	(2.948.460.804)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.753.672.115**	**6.007.134.402**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.519.267.089	(6.203.041.313)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.661.108.062	(3.083.702.639)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.417.169.824)	6.834.872.650
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(200.000.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.274.013.085)	(300.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.288.618.100	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(795.459.471)	(1.296.533.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**5.536.022.986**	**1.958.729.476**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.162.490.909)	(10.536.364)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	149.136.364	534.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.988.540.683	2.454.731.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.024.813.862)**	**2.978.740.759**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.500.000.000)	(2.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3.500.000.000)**	**(2.160.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.011.209.124**	**2.777.470.235**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**18.362.771.250**	**15.585.301.015**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**19.373.980.374**	**18.362.771.250**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THỊ HẠNH	NGUYỄN VĂN DO

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Số 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In Số 4, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005.

Trụ sở chính tại: 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm nghề kinh doanh đặc biệt số 0220/GCNĐD do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 03 năm 1994; Giấy phép hoạt động ngành in do Bộ Trưởng Bộ Văn hóa Thông tin cấp ngày 01 tháng 02 năm 1996, hoạt động kinh doanh là in gia công sách báo, xuất bản phẩm, bao bì, mác nhãn mang tính thương mại, biểu mẫu kinh doanh và hoá đơn chứng từ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Quỹ tiền lương

Tiền lương Công ty được chi trả theo Quyết định số 01/QĐ-IN4-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2012.

Công ty được duyệt đơn giá tiền lương năm 2012 là 3.306 đồng trên 1.000 trang in 13x19.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Đối với hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.
- Công ty không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Công ty trong kỳ tính thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.
- Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	**1.873.980.374**	**362.771.250**
Tiền mặt	452.251.247	172.053.134
Tiền gửi ngân hàng (VND)	1.421.729.127	190.718.116
Các khoản tương đương tiền	**17.500.000.000**	**18.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng	17.500.000.000	18.000.000.000
Cộng	**19.373.980.374**	**18.362.771.250**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải thu khách hàng	1.908.697.571	(2.1)	8.930.902.086
Trả trước cho người bán	35.000.000	(2.2)	-
Các khoản phải thu khác	1.132.980.421	(2.3)	1.070.508.219
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.000.000.000)	(2.4)	(1.000.000.000)
Cộng	**2.076.677.992**		**9.001.410.305**

(2.1) Bao gồm các khách hàng sau:

Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại	1.512.590.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	110.144.998
Công ty TNHH MTV Trần Chung A Châu	130.012.080
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. HCM	102.026.293
Công ty Cổ phần Nhựa Bảo Vân	13.200.000
Khách hàng khác	40.724.200
Cộng	**1.908.697.571**

(2.2) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thuận.

(2.3) Bao gồm:

Phải thu cổ phần hóa		4.390.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của nhân viên		127.888.177
Phải thu bảo hiểm xã hội		702.244
Phải thu Công ty TNHH Hoàng Gia Long An	(*)	1.000.000.000
Cộng		**1.132.980.421**

(*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25 tháng 03 năm 2008, tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009.

(2.4) Đây là khoản trích dự phòng khoản phải thu của Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (xem thêm 2.3). Theo Quyết định số 11/2010/QĐST-DS ngày 19/01/2011 công nhận thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân huyện Đức Hòa, Công ty TNHH Hoàng Gia Long An phải trả dứt điểm cả gốc và lãi tại ngày 30/03/2011.

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.758.082.776	3.322.350.275
Công cụ, dụng cụ	31.604.487	19.336.188
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.122.925.000	1.232.033.862
Cộng	**2.912.612.263**	**4.573.720.325**

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	4.449.193.400	-	-	4.449.193.400
Máy móc thiết bị	17.158.476.928	3.162.490.909	240.951.350	20.080.016.487
Phương tiện vận tải	1.416.323.629	-	-	1.416.323.629
Cộng	**23.023.993.957**	**3.162.490.909**	**240.951.350**	**25.945.533.516**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	3.889.911.279	125.491.812	-	4.015.403.091
Máy móc thiết bị	15.681.184.190	794.388.068	240.951.350	16.234.620.908
Phương tiện vận tải	1.396.040.354	20.283.275	-	1.416.323.629
Cộng	**20.967.135.823**	**940.163.155**	**240.951.350**	**21.666.347.628**
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	559.282.121			433.790.309
Máy móc thiết bị	1.477.292.738			3.845.395.579
Phương tiện vận tải	20.283.275			-
Cộng	**2.056.858.134**			**4.279.185.888**

Nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.997.194.986 đồng.

5. Nợ ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm
Phải trả cho người bán	1.674.919.695	(5.1)	8.611.080.343
Người mua trả tiền trước	158.000.000	(5.2)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	486.587.134	(5.3)	2.372.227.171
Phải trả người lao động	3.483.416.994		2.188.581.960
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	226.229.780	(5.4)	99.982.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.754.428.295		1.521.092.841
Cộng	**7.783.581.898**		**14.792.965.236**

(5.1) Là khoản phải trả cho các nhà cung cấp sau:

Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP. HCM	1.119.409.147
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	240.693.008
Công ty Cổ phần In và Bao Bì Đồng Tháp	50.682.500
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Viễn Thái	71.460.400
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mê Kông	76.308.000
Công ty Cổ phần Địa Sinh	21.670.000
CN Tổng Công ty CN In Bao Bì Liksin – TTKD An Thịnh Liksin	61.757.850
3 nhà cung cấp khác	32.938.790
Cộng	**1.674.919.695**

(5.2) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ninh.

(5.3) Bao gồm các khoản thuế phải nộp sau:

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	161.251.539
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.404.368
- Thuế thu nhập cá nhân	124.931.227
Cộng	**486.587.134**

(5.4) Bao gồm các khoản phải trả khác sau:

- Phải trả về cổ phần hóa	63.300.000
- Kinh phí công đoàn	62.929.780
- Nhận ký quỹ từ Công ty TNHH TM-SX-DV Tân Vinh Cường	100.000.000
Cộng	**226.229.780**

6. Vốn chủ sở hữu

6.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Qũy đầu tư phát triển	Qũy dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**12.000.000.000**	**3.247.974.425**	**863.700.000**	**2.011.365.617**
- Tăng trong năm trước	-	-	425.000.000	5.181.690.026
- Giảm trong năm trước	-	-	-	3.035.000.000
Số dư cuối năm trước	**12.000.000.000**	**3.247.974.425**	**1.288.700.000**	**4.158.055.643**
Số dư đầu năm nay	**12.000.000.000**	**3.247.974.425**	**1.288.700.000**	**4.158.055.643**
- Tăng trong năm nay	-	-	370.000.000	3.998.904.365
- Giảm trong năm nay	-	-	-	3.949.067.400
Bao gồm:				
+ Chia cổ tức	-	-	-	2.760.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	740.000.000
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	370.000.000
+ Chi khác	-	-	-	79.067.400
Số dư cuối năm nay	**12.000.000.000**	**3.247.974.425**	**1.658.700.000**	**4.207.892.608**

6.2. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	1.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/12/2012 là 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**43.236.145.424**	**41.749.621.369**
- Tổng doanh thu	43.236.145.424	41.749.621.369
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	43.236.145.424	41.749.621.369

1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**1.988.540.683**	**2.454.731.668**
- Lãi tiền gửi	1.988.540.683	2.454.731.668
1.3. Thu nhập khác	**313.859.364**	**856.127.765**
- Giấy tiết kiệm	164.723.000	321.582.310
- Thanh lý tài sản	149.136.364	534.545.455

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.745.052.367	1.383.168.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.682.751	35.862.354
Thuế, phí và lệ phí	500.601.405	187.690.400
Chi phí dự phòng	-	1.187.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.066.947	51.910.322
Chi phí bằng tiền khác	736.713.326	616.429.474
Cộng	**3.106.116.796**	**3.462.860.845**

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.998.904.365	5.181.690.026
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	3.998.904.365	5.181.690.026
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.332**	**4.318**

4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	11.886.283.751	10.773.721.536
Chi phí nhân công	19.688.427.485	14.167.366.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.163.155	1.046.675.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	795.267.219	670.918.639
Chi phí khác bằng tiền	7.117.508.992	12.684.096.724
Cộng	**40.427.650.602**	**39.342.778.309**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Thông tin các bên liên quan:** Năm 2012 không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

2. **Công cụ tài chính**

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh khoản 12 mục V trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.10.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ	**31/12/2012**	**31/12/2011**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.373.980.374	18.362.771.250
Phải thu khách hàng	1.908.697.571	8.930.902.086
Phải thu khác	1.132.980.421	1.070.508.219
Cộng	**22.450.658.366**	**28.364.181.555**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	1.674.919.695	8.611.080.343
Phải trả khác	226.229.780	99.982.921
Cộng	**2.059.149.475**	**8.711.063.264**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Phải trả người bán	1.674.919.695	-	1.674.919.695
Phải trả khác	226.229.780	-	226.229.780
Cộng	**1.901.149.475**	**-**	**1.901.149.475**
31/12/2011	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 năm trở lên**	**Cộng**
Phải trả người bán	8.611.080.343	-	8.611.080.343
Phải trả khác	99.982.921	-	99.982.921
Cộng	**8.711.063.264**	**-**	**8.711.063.264**

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.373.980.374	-	19.373.980.374
Phải thu khách hàng	1.908.697.571	-	1.908.697.571
Phải thu khác	1.132.980.421	-	1.132.980.421
Cộng	**22.415.658.366**	**-**	**22.415.658.366**

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.362.771.250	-	18.362.771.250
Phải thu khách hàng	8.930.902.086	-	8.930.902.086
Phải thu khác	1.070.508.219	-	1.070.508.219
Cộng	**28.364.181.555**	**-**	**28.364.181.555**

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN THỊ HẠNH	NGUYỄN VĂN DO